TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **771**/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 24/8/2017
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Giang.
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.
Ông Nguyễn Khắc Vương.
- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 59/2017/TLPT-HNGĐ ngày 19/6/2017 về tranh chấp ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 506/2017/HNGĐ-ST ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1722/2017/QĐ-PT ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*
  Ông **Lê Minh T**, sinh năm 1968 (Có mặt)
  Địa chỉ: 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Bị đơn:*
  Bà **Huỳnh Thị P**, sinh năm 1968 (Có mặt)
  Địa chỉ: 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
  + Bà **Lê Ngọc T**, sinh năm 1976 (Có mặt)

+ Ông **Đoàn Văn C**, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt)
+ Bà **Lê Hồng N**, sinh năm 1977 (Có mặt)
+ Chị **Lê Kiều M**, sinh năm 1996 (Có mặt)
  Cùng địa chỉ: 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh
+ Ông **Nguyễn Trí T**, sinh năm 1975 (Có đơn xin vắng mặt)
  Địa chỉ: B11/334/1A Ấp 2, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
+ Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm 1964 (Có mặt)
  Địa chỉ: 58/3A đường X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Huỳnh Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày như sau:

Ông và bà Huỳnh Thị P tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 214 quyển số 02/98 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/10/1998. Vợ chồng ông chung sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, hai người thường xuyên gây gổ, cãi vã và đã không còn tình cảm với nhau. Ông và bà P đã sống ly thân từ tháng 6/2015 đến nay, ông cũng đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn bà Huỳnh Thị P.

Về con chung: Ông và bà Huỳnh Thị P có 02 con chung là Lê Kiều M, sinh ngày 04/10/1996 (đã trưởng thành) và Lê Kiều A, sinh ngày 29/10/2000. Ông đồng ý giao con chung chưa thành niên là cháu Lê Kiều A cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông có đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2057 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 15/4/2003 phần đất diện tích đất 1.059m^2 tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn gốc đất là của ông nội ông là Lê Văn D để lại cho cha của ông là Lê Văn K. Năm 1979 ông K chết, mẹ ông là bà Nguyễn Thị B quản lý sử dụng rồi để lại cho 3 anh chị em ông sau khi mẹ qua đời (không lập di chúc), ông chỉ là người đại diện đứng tên phần đất này và quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên. Trên đất, vợ chồng ông có xây dựng một căn nhà cấp 4 để ở, ông đồng ý thanh toán cho bà P khoản tiền tương ứng với giá trị xây dựng căn nhà, không đồng ý chia đôi phần diện tích đất vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Ông không có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn với bà Huỳnh Thị P.

Về nợ chung: Ông đồng ý hỗ trợ bà P 14.000.000 đồng để trả một nửa số tiền đã vay của bà Huỳnh Thị H.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và đơn yêu cầu phân chia tài sản chung, bị đơn bà Huỳnh Thị P trình bày như sau:

Bà đồng ý với phần trình bày của ông Lê Minh T về quan hệ hôn nhân và con chung. Vào tháng 02/2014, thừa nhận mình không chung thủy, từ đó, ông T đã không còn chăm lo gì cho bà và các con. Ông T thường xuyên vắng nhà, khi ở nhà thường xuyên gây sự, đập phá đồ đạc trong nhà, đã có lần bà phải nhờ công an can thiệp. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông Lê Minh T có 02 con chung là Lê Kiều M, sinh ngày 04/10/1996 (đã trưởng thành) và Lê Kiều A, sinh ngày 29/10/2000. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Lê Kiều A, ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà và ông T có tài sản chung là phần diện tích đất 1.059m^2 tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Lê Minh T đứng tên trên giấy chứng nhận số 2057 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 15/4/2003 và 01 căn nhà cấp 4 trên đất. Đất này do mẹ của ông T khi còn sống đã cho vợ chồng bà, cho bằng lời nói, không lập thành văn bản; Căn nhà cấp 4 do bà bán đất do mẹ bà cho riêng để xây dựng, do đó, toàn bộ nhà và đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà yêu cầu được chia một phần đất chiều ngang 7m, chiều dài đến hết đất, vị trí từ vách tường căn nhà số 56/5B đến vách nhà số 56/5C; yêu cầu bà Lê Kiều T dỡ bỏ căn nhà tạm trên đất.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà có vay số tiền 28.000.000 đồng từ bà Huỳnh Thị H để lo tiền học cho các con. Bà yêu cầu ông T phải trả một nửa khoản nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H trình bày:

Bà là chị gái của bà Huỳnh Thị P. Bà xác nhận hiện nay P còn nợ bà số tiền 28.000.000 đồng. Bà chưa yêu cầu vợ chồng P, T trả bà số tiền này, trường hợp xảy ra tranh chấp, bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kiều T trình bày:

Bà là em gái của ông Lê Minh T. Bà đồng ý với nội dung trình bày của nguyên đơn ông Lê Minh T về nguồn gốc phần diện tích đất 1.059m^2 thuộc thửa 338 tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông bà qua đời để lại cho 3 anh chị em bà, ông T là người đại diện đứng tên phần đất này. Năm 2011, ông T đã viết giấy tay (có xác nhận của công an khu vực) cho bà phần đất có diện tích 250m^2 thuộc một phần thửa đất nêu

trên, bà đã nhận đất và xây dựng 01 căn nhà để ở cho đến nay. Đối với yêu cầu phân chia tài sản của chị dâu bà là bà Huỳnh Thị P thì bà không đồng ý vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà P tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Hồng N trình bày:

Bà là em gái của ông Lê Minh T. Bà đồng ý với nội dung về nguồn gốc phần diện tích đất 1.059m^2 thuộc thửa 338 tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh như ông Lê Minh T và bà Lê Kiều T trình bày, ông T chỉ đại diện anh chị em bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004, ông T đã cho bà phần đất có diện tích 250m^2 thuộc một phần thửa đất này, bà xây nhà để ở, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp số nhà số 56/5C ấp M, xã T, huyện H. Bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Huỳnh Thị P vì phần đất 1.059m^2 nêu trên không phải tài sản chung do ông T, bà P cùng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân mà là tài sản của 3 anh chị em bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí T, ông Đoàn Văn C là chồng bà Lê Hồng N và bà Lê Kiều T không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này, đồng ý để bà N, bà T toàn quyền quyết định đối với tài sản là căn nhà được xây dựng trên một phần diện tích thửa đất đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Kiều M là con gái của ông Lê Minh T và bà Huỳnh Thị P đang cùng cư trú tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 506/2017/HNGĐ-ST ngày 15/5/2017, Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 33, 51, 53, 54, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh T và bà Huỳnh Thị P.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao con chung chưa thành niên là trẻ Lê Kiều A, sinh ngày 29/10/2000 cho bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung:

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý phân chia giá trị xây dựng căn nhà số 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng trên một phần diện tích đất thuộc thửa 338 tờ bản đồ số 17 xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông T thanh toán cho bà P số tiền 158.615.200 đồng tương ứng với phần bà P được nhận từ giá trị xây dựng căn nhà ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật; sau khi thanh toán đủ số tiền trên, ông T được quyền sử dụng toàn bộ căn nhà và phần đất nêu trên.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của bà Huỳnh Thị P là giá trị căn nhà số 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản là phần đất có diện tích 1.059m^2 thuộc thửa 338 tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh để được nhận phần đất ngang 7m, dài hết đất (34.92m theo bản vẽ ngày 30/8/2016 của Trung tâm đo đạc bản đồ huyện H).

Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông Lê Minh T giao cho bà Huỳnh Thị P số tiền 14.000.000 đồng để trả nợ cho bà Huỳnh Thị H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung khi ly hôn; về thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/5/2017, bị đơn bà Huỳnh Thị P có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại toàn bộ vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà, ghi nhận lỗi của nguyên đơn dẫn đến ly hôn tại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm cho nhận một phần diện tích đất tại thửa 338 tờ bản đồ số 17 địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có chiều ngang 7mét, chiều dài đến hết thửa đất (khoảng trên 34mét) vì đây là tài sản chung được cha mẹ chồng tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn ông Lê Minh T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng thửa đất trên do ông được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất từ cha mẹ. Phần đất này ngoài căn nhà ông đang sử dụng còn có các căn nhà khác do gia đình hai người em gái ông tự xây cất và đều không đồng ý chia đất cho bà P; tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bị đơn là đúng quy định, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn hòa giải, nguyên đơn đưa ra phương án thỏa thuận để các bên tự giải quyết vụ án như sau: Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được chấm dứt

quan hệ hôn nhân với bà Huỳnh Thị P. Về con chung: Giao con chưa thành niên là trẻ Lê Kiều A, sinh ngày 29/10/2000 cho ông T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và không yêu cầu bà P phải cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung; Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị P chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán số tiền 28.000.000 đồng là khoản nợ chung theo thừa nhận của các bên đối với bà Huỳnh Thị H khi bà H có yêu cầu; nguyên đơn đồng ý thanh toán cho bị đơn khoản tiền tổng cộng là 300.000.000 đồng, là phần tiền hỗ trợ và giá trị xây dựng toàn bộ căn nhà số 56/5B ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng trên một phần diện tích đất thuộc thửa 338 tờ bản đồ số 17 xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là 158.615.200 đồng như ghi nhận tại quyết định của bản án sơ thẩm; sau khi thanh toán cho bà P đủ số tiền trên, ông T được quyền sử dụng toàn bộ phần diện tích nhà đất tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Từ đề xuất trên, bị đơn bà Huỳnh Thị P cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H chấp thuận với phương án hòa giải mà nguyên đơn đã đưa ra tại phiên tòa; đồng thời, trẻ Lê Kiều A có mặt tại phiên tòa cũng đồng ý ở chung với cha cho đến khi trưởng thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị P làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án với nội dung như đã được ghi nhận phần trên. Xét, việc tự thỏa thuận của các đương sự trong vụ án được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc; không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Với lý do trên, cần sửa quyết định của bản án sơ thẩm theo hướng: công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Do không thỏa thuận về án phí dân sự sơ thẩm nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên đương sự kháng cáo là bị đơn bà Huỳnh Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng khoản 5 Điều 30 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn bà Huỳnh Thị P vì làm trong thời hạn luật định.

II. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 506/2017/HNGĐ-ST ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc ông Lê Minh T và bà Huỳnh Thị P thuận tình ly hôn; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 214 quyển số 02/98 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/10/1998 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là trẻ Lê Kiều A, sinh ngày 29/10/2000 cho ông Lê Minh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà Huỳnh Thị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị P chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán số tiền 28.000.000 đồng là khoản nợ chung theo thừa nhận của các bên đối với bà Huỳnh Thị H khi bà H có yêu cầu.

4. Về tà`i sản chung: Ông Lê Minh T đồng ý thanh toán cho bị đơn là bà Huỳnh Thị P giá trị xây dựng toàn bộ căn nhà số 56/5B ấp M, xã Tân X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng trên một phần diện tích đất thuộc thửa 338 tờ bản đồ số 17 xã Tân X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bằng 158.615.200 đồng như ghi nhận tại quyết định của bản án sơ thẩm; đồng thời tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà P số tiền 141.348.800 đồng để bà P nhận tổng cộng 300.000.000 đồng; sau khi nhận đủ số tiền trên bà P rút lại việc phân chia phần diện tích đất theo yêu cầu phản tố; ông Lê Minh T được quyền sử dụng toàn bộ phần diện tích nhà, đất tại địa chỉ 56/5B ấp M, xã T, huyện H như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền như đã được ghi nhận trong bản án này thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm, trường hợp thỏa thuận không xác định cụ thể mức lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Minh T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng mà đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007502 ngày 06/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

Bị đơn bà Huỳnh Thị P phải chịu 15.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp là 12.560.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008375 ngày 25/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; đương sự còn phải nộp 2.440.000 đồng tiền án phí, nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Huỳnh Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số 0030882 ngày 26/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; đương sự đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND huyện H, Tp. HCM;
- Chi cục THADS huyện H, Tp. HCM;
- UBND xã T, huyện H, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Giang